

BIỂU KẾ HOẠCH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH NĂM 2020
(Biểu kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Bình Lu)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025			Định hướng KH năm 2026	So sánh định hướng năm KH 2026 với ước thực hiện năm 2025	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH cả năm			
A	B	C	2	3	4	5	6=5/4	
B	VĂN HÓA							
I	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động							
1	Điện ảnh							
	- Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ	Buổi						
	Trong đó: + Số buổi chiếu vùng III	Buổi						
	+ Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi						
2	Nghệ thuật biểu diễn							
	- Số buổi biểu diễn	Buổi	0	0	0	0		
	Trong đó: Biểu diễn phục vụ vùng cao	Buổi	0	0	0	0		
3	Nghệ thuật quần chúng							
	Tổng số buổi hướng dẫn đội VNQC ở cơ sở	Buổi	8	4	8	10		
4	Văn hoá thông tin lưu động							
	- Tổng số đội thông tin lưu động	Đội	0	0	0	0	100	
5	Thư viện, xã phường							
5.1.	Số sách mới	Bản	0	0	0	0		
5.2.	Tổng số sách có trong Thư viện xã	Bản						
5.3.	Tổng số lượt người đọc	Lượt						
5.4.	Số nhà Thư viện	Nhà	0	0	0	0		
	Đã xây dựng hoàn chỉnh	Nhà						
6	Di sản văn hoá							
	- Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	3	3	3	3	100	
7	Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"							
	Số bản, khu phố được công nhận danh hiệu văn hoá trong năm	Bản, khu phố	35	35	35	35	100	
-	Tỷ lệ số bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	93,9	93,9	93,9	93,9	100	
	Số hộ gia đình đạt văn hoá trong năm	Hộ	3806	3806	3815	3820	100,1	

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025			Định hướng KH năm 2026	So sánh định hướng năm KH 2026 với ước thực hiện năm 2025	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH cả năm			
-	Tỷ lệ hộ, gia đình đạt danh hiệu văn hóa	%	90,2	90,2	90,2	90,8	100,7	
II	Cơ sở Vật chất							
1	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	38	38	38	38	100	
	+ Xã phường quản lý		1	1	1	1	100	
	+ Thôn, bản, tổ dân phố	Nhà	35	35	35	35	100	
	Tỷ lệ bản, khu phố có nhà văn hóa	%	100	100	100	100	100	
C	THỂ DỤC - THỂ THAO							
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	6420	6420	6420	6480	100,9	
	- Tỷ lệ so với dân số xã	%	34,42	34,42	34,42	34,75	100,9	
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	750	750	750	760		
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	5	5	5	5		
4	Cơ sở thi đấu TDTT	Cơ sở	2	2	2	2		
-	Sân vận động	Sân	1	1	1	1	100,0	
-	Nhà luyện tập thể thao	Nhà	2	2	2	2		
D	DU LỊCH							
1	Mạng lưới		1	1	1	1	100	
	- Số Khách sạn	Cơ sở	2	2	2	2		
	Trong đó: Khách sạn 3 sao trở lên	Cơ sở	2	2	2	2		
	- Số phòng khách sạn	Phòng	45	45	45	45		
	- Công suất sử dụng phòng	%	65	65	65	70		
	- Nhà hàng	Cơ sở	9	9	9	9		
2	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	493.000	246.500	493.000	500.000		
	Trong đó:							
	- Khách quốc tế	Lượt người	9.000	4.500	9.000	15.000		
	- Khách nội địa	Lượt người	484.000	242.000	484.000	485		
3	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	19	9,5	19	20		
	- Khách quốc tế	Tỷ đồng	3,6	1,8	3,6	6		
	- Khách nội địa	Tỷ đồng	15,4	7,7	15,4	14		
E	THÔNG TIN CƠ SỞ							
1	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	95	95	95	95	100	

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025			Định hướng KH năm 2026	So sánh định hướng năm KH 2026 với ước thực hiện năm 2025	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH cả năm			
2	Tổng số giờ phát thanh đài cấp xã	Giờ	1.250	625	1.250	1.370	109.6	
3	Số giờ phát thanh đài cấp xã tự sản xuất	Giờ	4	2	4	4	100	
4	Tổng số đài truyền thanh cấp xã	Đài	1	1	1	1		
	Trong đó:							
	- Số đài FM	Đài						
	- Số Đài UD CNTT-VT	Đài	1	1	1	1		